



29-55

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHLTCQ K12 THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ 1 2025-2026

## Học phần: Mô hình toán kinh tế

*thi chán/lẽ*

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm tên               | Ngày sinh  | Lớp            | Giới tính | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú    |
|-----|--------|------------|--------------------------|------------|----------------|-----------|--------|-------|----------|-------|--------|------------|
| 1   | 000001 | 1001040010 | Nguyễn Đình Trường Giang | 30/05/2004 | CT10A          | Nam       | 01     | 29    | 1,5      | 01    | Giang  | lẽ?        |
| 2   | 000002 | 1001041434 | Lê Ngọc Khang            | 02/02/2004 | CT10A          | Nam       | 01     | 30    | 8,0      | 01    | Khang  | chấn       |
| 3   | 000003 | 1001060353 | Đinh Đức Giáp            | 27/10/2004 | KA10A          | Nam       | 01     | 31    | 3,0      | 01    | Đinh   | lẽ?        |
| 4   | 000004 | 1001060359 | Đào Ngọc Hoàn            | 23/12/2004 | KA10A          | Nam       | 01     |       |          |       |        | HP         |
| 5   | 000005 | 1001020097 | Phạm Thị Mỹ Duyên        | 27/07/2004 | KD10A          | Nữ        | 01     |       |          |       |        | HP,ĐK      |
| 6   | 000006 | 1001020078 | Đỗ Mạnh Cường            | 09/11/2004 | KD10B          | Nam       | 01     | 32    | 7,5      | 01    | Cường  | chấn       |
| 7   | 000007 | 1001020327 | Bùi Cát Tường            | 27/11/2004 | KD10B          | Nam       | 01     | 33    | 2,0      | 01    | Tường  | lẽ         |
| 8   | 000008 | 1001021066 | Nguyễn Thị Hoài Thương   | 18/11/2004 | KD10C          | Nam       | 01     | 34    | 6,0      | 01    | Thương | HP-thi nộp |
| 9   | 000009 | 1001020187 | Dương Ngọc Mai           | 31/05/2004 | KD10D          | Nữ        | 01     | 35    | 7,0      | 01    | Mai    | lẽ         |
| 10  | 000010 | 1001020051 | Nguyễn Việt Anh          | 14/04/2003 | KD10E          | Nam       | 01     | 36    | 6,3      | 01    | V. Anh | chấn       |
| 11  | 000011 | 1001020163 | Đỗ Thị Linh              | 31/03/2004 | KD10E          | Nữ        | 01     | 37    | 8,5      | 01    | Linh   | lẽ?        |
| 12  | 000012 | 1001021418 | Nguyễn Hồng Sơn          | 15/11/2004 | KD10E          | Nam       | 01     | 38    | 4,0      | 01    | Sơn    | chấn       |
| 13  | 000013 | 1001020191 | Nguyễn Ngọc Mai          | 09/08/2004 | KD10H          | Nữ        | 01     | 39    | 6,3      | 01    | Mai    | lẽ         |
| 14  | 000014 | 1001021428 | Hoàng Mỹ Uyên            | 04/12/2004 | KD10H          | Nam       | 01     | 40    | 6,0      | 01    | Uyên   | chấn       |
| 15  | 000015 | 1101020535 | Trần Thị Hương Giang     | 02/01/2005 | KD11B          | Nữ        | 01     | 41    | 3,5      | 01    | Giang  | lẽ?        |
| 16  | 000016 | 1101020562 | Phùng Tuấn Hùng          | 01/06/2005 | KD11B          | Nam       | 01     | 42    | 5,0      | 01    | Hùng   | chấn       |
| 17  | 000017 | 0810211016 | Bùi Thị Khánh Thùy       | 09/10/2001 | KD8C           | Nữ        | 01     | 43    | 2,0      | 01    | Thùy   | lẽ         |
| 18  | 000018 | 0810211714 | Hà Khánh Linh            | 16/09/2002 | KD8H           | Nữ        | 01     | 44    | 4,3      | 01    | Linh   | chấn       |
| 19  | 000019 | 0810210798 | Phạm Mai Linh            | 06/01/2002 | KD9C           | Nam       | 01     |       |          |       |        | HP,ĐK      |
| 20  | 000020 | 1101070454 | Vũ Thị Minh Thu          | 10/10/2005 | KL11A          | Nữ        | 01     | 45    | 4,5      | 1     | Thu    | chấn       |
| 21  | 000021 | 1204020001 | Nguyễn Thị Biền          | 16/08/1987 | LT12A          | Nữ        | 01     | 46    | 8,3      | 1     | Biền   | lẽ?        |
| 22  | 000022 | 1204020004 | Trần Trọng Đài           | 09/01/2003 | LT12A          | Nam       | 01     | 47    | 8,0      | 2     | Đài    | chấn       |
| 23  | 000023 | 1204020007 | Kiều Thị Hoa             | 20/08/1991 | LT12A          | Nữ        | 01     | 48    | 6,3      | 2     | Hoa    | lẽ?        |
| 24  | 000024 | 1204020022 | Lý Thị Thùy Linh         | 24/07/2003 | LT12A          | Nữ        | 01     | 49    | 9,0      | 02    | Linh   | chấn       |
| 25  | 000025 | 1204020010 | Nguyễn Thị Tuyết Mai     | 06/07/1991 | LT12A          | Nữ        | 01     | 50    | 8,5      | 1     | Mai    | lẽ?        |
| 26  | 000026 | 1204020023 | Phạm Thị Ngọc            | 19/07/1993 | LT12A          | Nữ        | 01     | 51    | 9,0      | 02    | Ngọc   | chấn       |
| 27  | 000027 | 1204020012 | Nguyễn Văn Phúc          | 11/07/1990 | LT12A          | Nam       | 01     | 52    | 6,0      | 01    | Phúc   | lẽ?        |
| 28  | 000028 | 1204020014 | Đinh Thu Thảo            | 23/03/1991 | LT12A          | Nữ        | 01     | 53    | 9,0      | 02    | Thảo   | chấn       |
| 29  | 000029 | 1204020024 | Nguyễn Thị Kiều Trang    | 07/04/1989 | LT12A          | Nữ        | 01     | 54    | 7,0      | 01    | Trang  | lẽ?        |
| 30  | 000030 | 1205020005 | Luyện Thị Hồng Hạnh      | 19/07/2000 | LT12A_Đ<br>HĐH | Nữ        | 01     | 55    | 9,0      | 02    | Hạnh   | chấn       |

Tổng số sinh viên dự thi: *27*...

Tổng số tờ giấy thi: *33*...

Tổng số biên bản: *0*...

Ngày ..... tháng .... năm *2016*

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

*Nguyễn Thị Hồng Hạnh*

*Đỗ Thị Ngọc*



1-28

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHLTCQ K12 THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ 1 2025-2026

## Học phần: Mô hình toán kinh tế

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm       | tên   | Ngày sinh  | Lớp        | Giới tính | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp  | Ghi chú |
|-----|--------|------------|--------------|-------|------------|------------|-----------|--------|-------|----------|-------|---------|---------|
| 1   | 000031 | 1205020008 | Vũ Thị Thu   | Hương | 02/03/1997 | LT12A_ĐHĐH | Nữ        | 01     | 1     | 4.5      | 01    | Điểm 1  |         |
| 2   | 000032 | 1205020011 | Lê Thị Hoàng | Nhi   | 16/01/2000 | LT12A_ĐHĐH | Nữ        | 01     | 2     | 8.0      | 02    | Điểm 2  |         |
| 3   | 000033 | 1205020016 | Vũ Phương    | Thảo  | 04/02/2002 | LT12A_ĐHĐH | Nữ        | 01     | 3     | 3.0      | 01    | Điểm 3  |         |
| 4   | 000034 | 1205020018 | Khổng Văn    | Trung | 01/12/1988 | LT12A_ĐHĐH | Nam       | 01     | 4     | 8.0      | 02    | Điểm 4  |         |
| 5   | 000035 | 1204020002 | Nguyễn Bá    | Chắt  | 16/01/1985 | LT12A_TCDH | Nam       | 01     | 5     | 7.0      | 01    | Điểm 5  |         |
| 6   | 000036 | 1203020003 | Hoàng Văn    | Cường | 17/02/1994 | LT12A_TCDH | Nam       | 01     | 6     | 6.5      | 01    | Điểm 6  |         |
| 7   | 000037 | 1204020006 | Chu Thị      | Hoa   | 19/11/2005 | LT12A_TCDH | Nữ        | 01     | 7     | 4.5      | 01    | Điểm 7  |         |
| 8   | 000038 | 1203020017 | Lưu Thị      | Thuận | 26/05/1992 | LT12A_TCDH | Nữ        | 01     | 8     | 8.0      | 01    | Điểm 8  |         |
| 9   | 000039 | 1207020020 | Lê Thành     | Cương | 24/08/1986 | LT12A_VLVH | Nam       | 01     | 9     | 8.0      | 01    | Điểm 9  |         |
| 10  | 000040 | 1207020021 | Hà Thị Mai   | Hương | 23/11/1980 | LT12A_VLVH | Nữ        | 01     | 10    | 9.0      | 01    | Điểm 10 |         |
| 11  | 000041 | 1001010800 | Nguyễn Hoàng | Lâm   | 07/02/2004 | NH10A      | Nam       | 01     | 11    | 3.5      | 01    | Điểm 11 |         |
| 12  | 000042 | 1001010812 | Nguyễn Diệp  | Linh  | 25/07/2004 | NH10A      | Nữ        | 01     | 12    | 8.0      | 01    | Điểm 12 |         |
| 13  | 000043 | 0901030111 | Hoàng Minh   | Trí   | 28/12/2003 | NH11A      | Nam       | 01     | 13    | 3.5      | 01    | Điểm 13 |         |
| 14  | 000044 | 1001070433 | Nguyễn Đức   | Đô    | 24/11/2004 | QL10A      | Nam       | 01     | 14    | 7.0      | 01    | Điểm 14 |         |
| 15  | 000045 | 1001030599 | Lê Thị       | Linh  | 15/01/2004 | QM10A      | Nữ        | 01     |       |          |       |         | HP      |
| 16  | 000046 | 1001030701 | Trương Thị   | Thoan | 09/09/2003 | QM10A      | Nam       | 01     | 15    | 7.5      | 02    | Điểm 15 |         |
| 17  | 000047 | 1001030606 | Nguyễn Thùy  | Linh  | 01/10/2004 | QM10B      | Nữ        | 01     | 16    | 3.5      | 01    | Điểm 16 |         |
| 18  | 000048 | 1001030684 | Nguyễn Trọng | Tài   | 25/08/2004 | QT10A      | Nam       | 01     | 17    | 6.5      | 2     | Điểm 17 |         |
| 19  | 000049 | 1001030470 | Hoàng Bá Nam | Anh   | 24/09/2004 | QT10B      | Nam       | 01     | 18    | 3.0      | 2     | Điểm 18 |         |
| 20  | 000050 | 1001030502 | Phạm Minh    | Chiến | 23/09/2004 | QT10B      | Nam       | 01     | 19    | 7.0      | 1     | Điểm 19 |         |
| 21  | 000051 | 1001010755 | Quách Duy    | Anh   | 25/10/2004 | TC10A      | Nam       | 01     |       |          |       |         | ĐK      |
| 22  | 000052 | 1001010797 | Lê Anh       | Khánh | 03/09/2004 | TC10A      | Nam       | 01     | 20    | 8.0      | 01    | Điểm 20 |         |
| 23  | 000053 | 1001010852 | Lê Phú       | Quý   | 03/08/2003 | TC10A      | Nam       | 01     | 21    | 5.0      | 01    | Điểm 21 |         |
| 24  | 000054 | 1001010757 | Hán Mạnh     | Cường | 17/05/2004 | TC10B      | Nam       | 01     | 22    | 8.0      | 01    | Điểm 22 |         |
| 25  | 000055 | 1001010826 | Lê Hoàng     | Minh  | 21/09/2004 | TC10B      | Nam       | 01     | 23    | 2.0      | 1     | Điểm 23 |         |
| 26  | 000056 | 1001010831 | Đặng Xuân    | Nam   | 23/11/2004 | TC10B      | Nam       | 01     | 24    | 8.0      | 1     | Điểm 24 |         |
| 27  | 000057 | 1101011733 | Khương Minh  | Đức   | 11/09/2004 | TC11A      | Nam       | 01     | 25    | 3.0      | 1     | Điểm 25 |         |
| 28  | 000058 | 0901010036 | Phùng Phương | Mai   | 28/06/2003 | TC9A       | Nữ        | 01     | 26    | 5.0      | 1     | Điểm 26 |         |
| 29  | 000059 | 1001081414 | Phạm Hoàng   | Hiệp  | 23/09/2004 | TM10A      | Nam       | 01     |       |          |       |         | HP, ĐK  |
| 30  | 000060 | 1001080572 | Nguyễn Hoàng | Huy   | 30/09/2004 | TM10A      | Nam       | 01     | 27    | 9.0      | 1     | Điểm 27 |         |
| 31  | 000061 | 1001081426 | Lương Phương | Linh  | 07/09/2004 | TM10A      | Nữ        | 01     | 28    | 4.0      | 1     | Điểm 28 |         |

Tổng số sinh viên dự thi: 28

Tổng số tờ giấy thi: 33

Tổng số biên bản: 0

Ngày ..... tháng .... năm .....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Hoàng Thị Duyên

Đỗ Việt Hùng